

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 21
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 10 năm 2010.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 10 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước;
- Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng: Công trình cấp nước;
- Kinh doanh vật tư phục vụ lắp đặt và sử dụng nước.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 59.247.868.920 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm tỉnh Ninh Thuận.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thế Dương	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Ủy viên
Ông Lâm Anh Toàn	Ủy viên
Ông Ngô Đình Thuận	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai Dung	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc	
Ông Lâm Anh Toàn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/09/2010

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trần Hồng Phương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Chánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Số 14 Tô Hiệu, TP. Phan Rang - Tháp Cháp, Ninh Thuận

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Hồng Châu

Số:/2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được lập ngày ngày 14 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

Chi phí lãi vay phát sinh từ năm 2009 của các khoản vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á và Cơ quan Phát triển Pháp với số tiền là 9.441.757.672 đồng được ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2010;

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2011

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Quốc Dũng
Chúng chi KTV số: 0285/KTV

Phạm Anh Tuấn
Chúng chi KTV số: 0777/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.051.377.545	53.516.583.680
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	55.964.503.031	6.799.170.415
111 1. Tiền		2.201.503.031	6.799.170.415
112 2. Các khoản tương đương tiền		53.763.000.000	-
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	4.000.000.000	40.750.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		4.000.000.000	40.750.000.000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.710.452.702	3.108.548.883
131 1. Phải thu khách hàng		411.583.763	420.126.662
132 2. Trả trước cho người bán		11.800.000	153.460.000
135 5. Các khoản phải thu khác	5	5.287.068.939	2.534.962.221
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140 IV. Hàng tồn kho	6	2.851.859.570	2.534.149.501
141 1. Hàng tồn kho		2.851.859.570	2.534.149.501
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		524.562.242	324.714.881
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	337.654.042	237.650.881
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	186.908.200	87.064.000
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		192.950.511.991	161.447.584.623
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		339.546.834	435.084.562
211 1. Phải thu dài hạn của khách hàng		339.546.834	435.084.562
220 II. Tài sản cố định		192.610.965.157	161.001.185.783
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	192.446.076.367	159.962.673.509
222 - Nguyên giá		285.019.050.347	233.959.003.719
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(92.572.973.980)	(73.996.330.210)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	86.016.971	94.609.007
228 - Nguyên giá		214.800.909	214.800.909
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(128.783.938)	(120.191.902)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	78.871.819	943.903.267
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	11.314.278
258 3. Đầu tư dài hạn khác		-	11.314.278
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		262.001.889.536	214.964.168.303

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		226.205.133.195	158.464.404.128
310 I. Nợ ngắn hạn		11.839.337.398	7.701.794.248
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	12	818.758.112	-
312 2. Phải trả người bán		428.919.849	1.006.604.999
313 3. Người mua trả tiền trước		199.556.180	-
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	121.642.556	104.172.986
315 5. Phải trả người lao động		2.788.255.888	3.338.305.022
316 6. Chi phí phải trả	14	1.005.944.879	-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	6.403.804.347	3.184.342.356
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		72.455.587	68.368.885
330 II. Nợ dài hạn		214.365.795.797	150.762.609.880
333 3. Phải trả dài hạn khác		14.837.683	14.837.683
334 4. Vay và nợ dài hạn	16	214.268.047.588	150.724.318.187
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		82.910.526	23.454.010
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		35.796.756.341	56.499.764.175
410 I. Vốn chủ sở hữu	17	35.796.756.341	56.499.764.175
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		59.247.868.920	56.090.700.000
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		40.065.702	-
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		20.032.851	-
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(23.511.211.132)	409.064.175
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		262.001.889.536	214.964.168.303

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hòa

Nguyễn Thị Mai Dung

Phạm Hồng Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	39.893.185.482	36.067.587.120
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.893.185.482	36.067.587.120
11 4. Giá vốn hàng bán	19	45.951.691.776	34.905.495.946
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(6.058.506.294)	1.162.091.174
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	5.759.748.411	3.537.492.133
22 7. Chi phí tài chính	21	21.090.512.581	2.691.350.567
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		21.090.512.581	2.691.350.567
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	2.171.397.126	1.521.261.667
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.560.667.590)	486.971.073
31 11. Thu nhập khác		21.514.809	16.429.755
32 12. Chi phí khác		498.358	4.296.613
40 13. Lợi nhuận khác		21.016.451	12.133.142
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(23.539.651.139)	499.104.215
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	-	98.447.196
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(23.539.651.139)</u>	<u>400.657.019</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	(3.975)	71

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hòa

Nguyễn Thị Mai Dung

Phạm Hồng Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010
Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(23.539.651.139)	499.104.215
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	18.585.235.806	13.216.539.085
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.737.106.650)	(3.537.492.133)
06	- Chi phí lãi vay	21.090.512.581	2.691.350.567
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	10.398.990.598	12.869.501.734
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(2.267.321.747)	1.056.663.159
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(317.710.069)	(20.512.039)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.719.825.302	(1.939.958.797)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(19.916.566.633)	(2.691.350.567)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(193.374.215)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.017.729.066	1.248.764
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(4.272.589.107)	(655.538.552)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(12.637.642.590)	8.426.679.487
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(42.586.526.041)	(132.603.087.087)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(127.207.700.000)	(11.750.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	163.969.014.278	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.318.194.564	3.537.492.133
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(507.017.199)	(140.815.594.954)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	62.335.659.830	131.976.467.285
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(25.667.425)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	62.309.992.405	131.976.467.285
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	49.165.332.616	(412.448.182)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.799.170.415	7.211.618.597
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	55.964.503.031	6.799.170.415

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thu Hòa

Nguyễn Thị Mai Dung

Phạm Hồng Châu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ nhất theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 59.247.868.920 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trên ngành nghề sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu số 4500289362 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 17 tháng 10 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thi công lắp đặt đường ống cấp nước;
- Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng: Công trình cấp nước;
- Kinh doanh vật tư phục vụ lắp đặt và sử dụng nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền tháng

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp sản lượng hoàn thành tương đương.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	04 - 05 năm

Trong năm tài chính 2010 thời gian khấu hao TSCĐ được hình thành từ Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn ADB3 được thay đổi theo thời hạn trả nợ gốc của các khoản vay ADB, AFD không kể thời gian ân hạn khoản vay, cụ thể:

- Tài sản hình thành từ vốn vay ADB là 16 năm
- Tài sản hình thành từ vốn vay AFD là 13 năm

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	137.045.000	169.415.000
Tiền gửi ngân hàng	2.064.458.031	6.629.755.415
Các khoản tương đương tiền	53.763.000.000	-
	55.964.503.031	6.799.170.415

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	4.000.000.000	40.750.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng</i>	4.000.000.000	40.750.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
	4.000.000.000	40.750.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Ban quản lý Dự án ADB 3 (*)	3.162.407.585	2.054.544.713
Ban quản lý Dự án ADB 4	990.777.000	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	825.580.166	384.231.319
Bảo hiểm xã hội	-	10.928.130
Thuế thu nhập cá nhân	229.308.322	34.155.507
Phải thu khác	78.995.866	51.102.552
	5.287.068.939	2.534.962.221

(*) Số dư phải thu khác đối với Dự án ADB 3 số tiền 3.612.407.585 VND bao gồm 2 khoản:

- Số tiền 782.391.806 VND là phần chênh lệch giữa nguồn vốn đối ứng của Công ty đã chuyển cho Ban quản lý Dự án ADB 3 và phần nguyên giá tài sản cố định đã được Ban quản lý Dự án bàn giao tương ứng với nguồn vốn đã chuyển đó;
- Số tiền 2.380.015.779 VND là phần chênh lệch giữa nguyên giá tài sản cố định đã tạm tăng và phần nguyên giá theo quyết toán trên Báo cáo kiểm toán của gói thầu NT3. Đơn vị sẽ ghi tăng bổ sung trong năm 2011 khi có quyết toán tổng thể toàn Dự án ADB 3 với Bộ Tài chính.

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.485.995.196	2.421.643.954
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	365.864.374	112.505.547
	2.851.859.570	2.534.149.501

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	116.885.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.768.402	220.768.402
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.882.479
	337.654.042	237.650.881

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	186.908.200	87.064.000
	186.908.200	87.064.000

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	214.800.909	214.800.909
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	214.800.909	214.800.909
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	120.191.902	120.191.902
Số tăng trong kỳ	8.592.036	8.592.036
- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	8.592.036	8.592.036
Giảm trong kỳ	-	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	128.783.938	128.783.938
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	94.609.007	94.609.007
Tại ngày cuối kỳ	86.016.971	86.016.971

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	78.871.819	943.903.267
Trong đó:		
- <i>Công trình khai thác nước 5000m3/ngày</i>	-	32.727.273
- <i>Công trình Tuyến ống cấp nước Thôn Khánh Nhơn</i>	-	911.175.994
- <i>Công trình Tuyến ống cấp nước phía Bắc đường Thống Nhất</i>	78.871.819	-
	78.871.819	943.903.267

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	818.758.112	-
(chi tiết xem Thuyết minh số 16)		
	818.758.112	-

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	13.919.602
Thuế thu nhập cá nhân	28.493.401	-
Phí, lệ phí phải nộp	93.149.155	90.253.384
	121.642.556	104.172.986

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả (*)	1.005.944.879	-
	1.005.944.879	-

(*) Chi phí lãi vay trích trước của những khoản vay từ Dự án ADB 3.

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	111.284.739	98.090.668
Bảo hiểm xã hội	190.200	-
Phải trả phải nộp khác	6.292.329.408	3.086.251.688
<i>Ban quản lý Dự án ADB 3 (*)</i>	<i>5.715.000.000</i>	<i>2.815.000.000</i>
<i>Phí bảo vệ Môi trường Nước thải sinh hoạt</i>	<i>209.907.777</i>	-
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>255.205.346</i>	-
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>112.216.285</i>	<i>271.251.688</i>
	6.403.804.347	3.184.342.356

(*) Số dư 5.715.000.000 VND phải trả khác đối với Dự án ADB 3 bao gồm 2 khoản:

- Số tiền 2.815.000.000 VND là giá trị vật tư giữ hộ Ban quản lý Dự án ADB 3;
- Số tiền 2.900.000.000 VND là phần nguồn vốn đối ứng Công ty chuyển cho Ban quản lý Dự án ADB 3 đã ghi giảm Vốn chủ sở hữu từ trước thời điểm cổ phần hóa. Công ty đang hoàn tất thủ để ghi tăng lại nguồn vốn vào năm 2011.

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	214.268.047.588	150.724.318.187
Vay ngân hàng	214.268.047.588	150.724.318.187
Vay vốn ADB	193.799.094.781	131.641.562.740
Vay vốn AFD	20.468.952.807	19.082.755.447
	214.268.047.588	150.724.318.187

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 - ADB 3 ngày 16/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD, lãi suất 6%/năm, thời hạn vay 22 năm trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Số dư của khoản vay tại thời điểm 31/12/2010 là 193.799.094.781 VND, trong đó có 165.446.330.983 VND là nợ gốc và 28.352.763.798 VND là lãi vay trong thời gian ân hạn được gốc hóa.

2. Theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và phụ lục hợp đồng số 01/2009/PL-TDNN với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận, Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn ADB, tổng mức vốn vay là 18.943.174.000, lãi suất 5,8%/năm, phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm, thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn. Trong thời kỳ ân hạn các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa. Số dư tại ngày 31/12/2010 là 21.287.710.919 VND, trong đó 18.747.850.902 VND là nợ gốc và 2.539.860.017 VND là lãi vay được gốc hóa. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau khi gia hạn thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011, số tiền ước tính phải trả 818.758.112 VND.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	Tỷ lệ	31/12/2009	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	53.969.868.920	91,09%	50.812.700.000	90,59%
Vốn góp của các đối tượng khác	5.278.000.000	8,91%	5.278.000.000	9,41%
- Do pháp nhân nắm giữ	1.005.000.000	1,70%	1.005.000.000	1,79%
- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	7,21%	4.273.000.000	7,62%
	59.247.868.920	100%	56.090.700.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.090.700.000	56.090.700.000
- Vốn góp tăng trong năm	3.157.168.920	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	59.247.868.920	56.090.700.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	380.624.168	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	380.624.168	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu		
	31/12/2010	31/12/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.924.787	5.609.070
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.924.787	5.609.070
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.787	5.609.070
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.924.787	5.609.070
- Cổ phiếu phổ thông	5.924.787	5.609.070
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty		
	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	40.065.702	-
Quỹ dự phòng tài chính	20.032.851	-
	60.098.553	-
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	39.893.185.482	36.067.587.120
	39.893.185.482	36.067.587.120
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	45.951.691.776	34.905.495.946
	45.951.691.776	34.905.495.946
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.756.122.689	3.533.051.133
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.625.722	4.441.000
	5.759.748.411	3.537.492.133
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	21.090.512.581	2.691.350.567
	21.090.512.581	2.691.350.567

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	229.493.478	162.721.413
Chi phí nhân viên quản lý	281.366.087	297.908.313
Chi phí thuế, phí, lệ phí	119.090.522	110.581.982
Chi phí dự phòng	82.910.526	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310.561.366	84.368.469
Chi phí bằng tiền khác	1.147.975.147	865.681.490
	2.171.397.126	1.521.261.667

23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

23.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(23.539.651.139)	499.104.215
Các khoản điều chỉnh tăng	-	63.451.188
- Chi phí không hợp lệ	-	25.951.188
- Các khoản làm tăng lợi nhuận tính thuế khác	-	37.500.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(23.539.651.139)	562.555.403
Thuế TNDN được giảm trong kỳ	-	42.191.655
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	98.447.196
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(220.768.402)	(220.768.402)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(220.768.402)	(220.768.402)

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(23.539.651.139)	400.657.019
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(23.539.651.139)	400.657.019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.921.303	5.609.351
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(3.975)	71

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 03 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Thu Hòa

Nguyễn Thị Mai Dung

Phạm Hồng Châu

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	14.890.267.724	8.092.774.963	210.203.849.379	218.836.943	553.274.710	233.959.003.719
Số tăng trong kỳ	-	9.444.165	51.040.970.749	46.000.000	-	51.096.414.914
- Mua trong kỳ	-	9.444.165	-	46.000.000	-	55.444.165
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	47.368.265.998	-	-	47.368.265.998
- Tặng khác	-	-	3.672.704.751	-	-	3.672.704.751
Số giảm trong kỳ	-	-	(36.368.286)	-	-	(36.368.286)
- Giảm khác	-	-	(36.368.286)	-	-	(36.368.286)
Số dư cuối kỳ	14.890.267.724	8.102.219.128	261.208.451.842	264.836.943	553.274.710	285.019.050.347
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.128.432.595	4.712.340.424	57.528.342.984	83.379.497	543.834.710	73.996.330.210
Số tăng trong kỳ	1.223.346.899	411.444.327	16.890.297.483	45.655.061	5.900.000	18.576.643.770
- Khấu hao trong kỳ	1.223.346.899	411.444.327	16.890.297.483	45.655.061	5.900.000	18.576.643.770
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	12.351.779.494	5.123.784.751	74.418.640.467	129.034.558	549.734.710	92.572.973.980
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.761.835.129	3.380.434.539	152.675.506.395	135.457.446	9.440.000	159.962.673.509
Tại ngày cuối kỳ	2.538.488.230	2.978.434.377	186.789.811.375	135.802.385	3.540.000	192.446.076.367

- Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

23.190.951.847

Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	56.090.700.000	-	-	168.143.118	56.258.843.118
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	400.657.019	400.657.019
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(159.735.962)	(159.735.962)
Số dư cuối kỳ trước	56.090.700.000	-	-	409.064.175	56.499.764.175
Tăng vốn trong kỳ này	3.157.168.920	40.065.702	20.032.851	-	3.217.267.473
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	(23.539.651.139)	(23.539.651.139)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(380.624.168)	(380.624.168)
Số dư cuối kỳ này	59.247.868.920	40.065.702	20.032.851	(23.511.211.132)	35.796.756.341